

CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.4%	-6.4%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

1,373

tỷ VNĐ

YoY

▼ 15.0

▼ 1.1%

LN sau thuế

2023

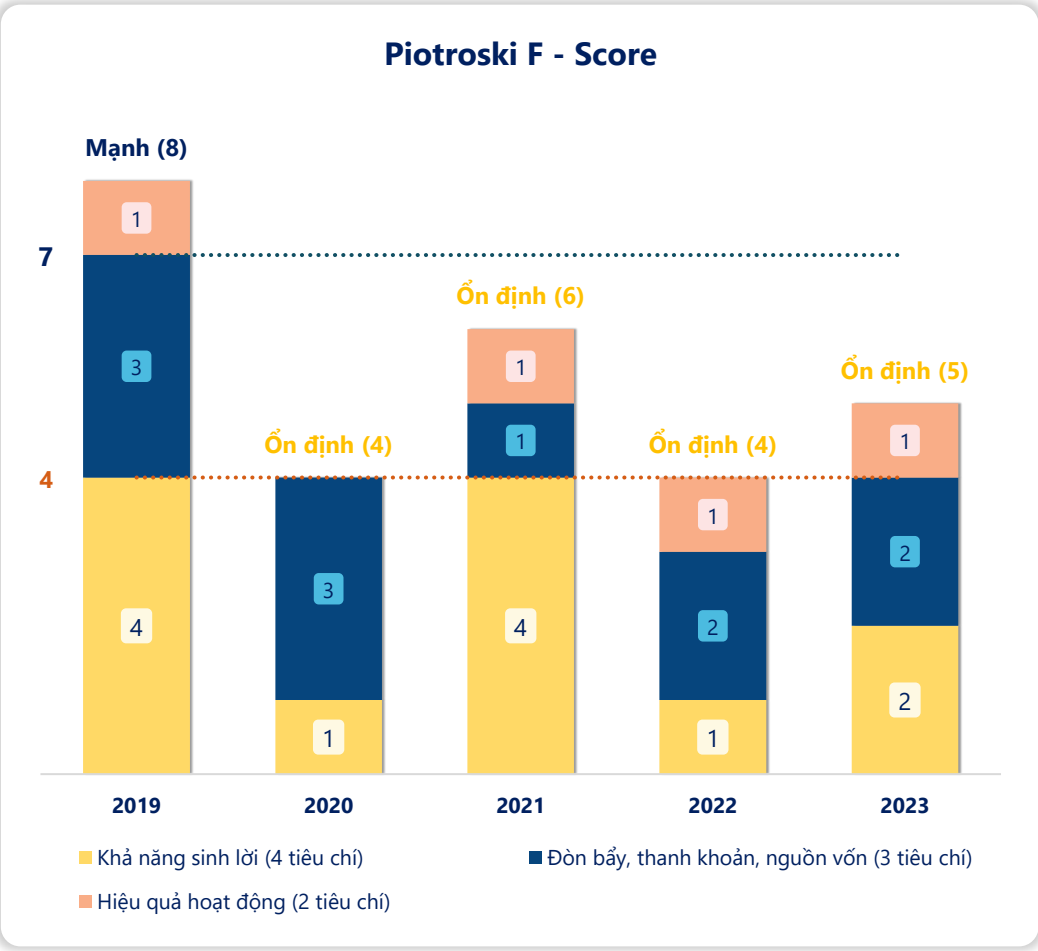
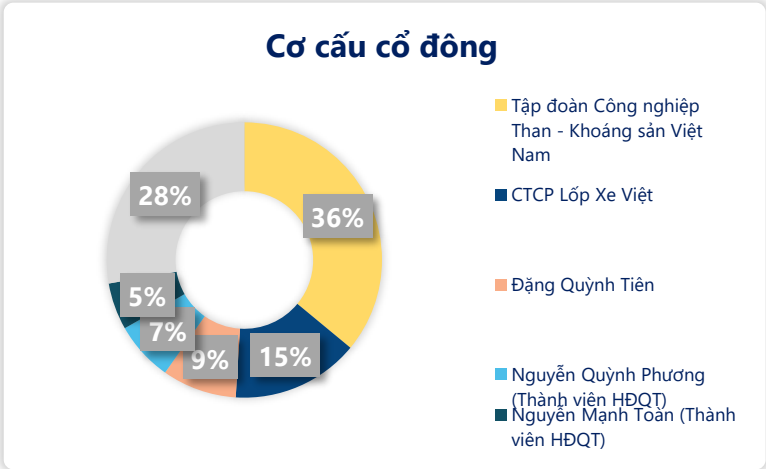
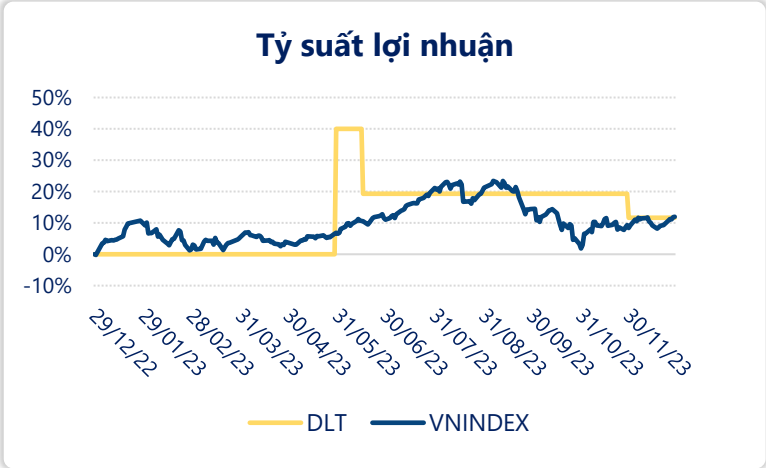
4.97

tỷ VNĐ

YoY

▲ 0.02

▲ 0.3%

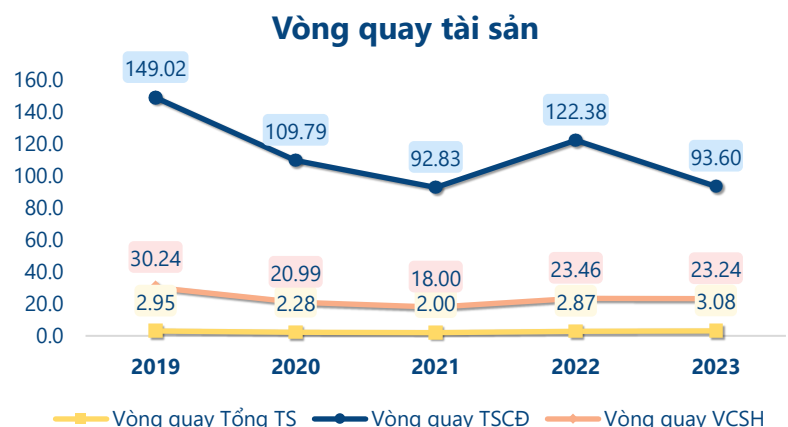
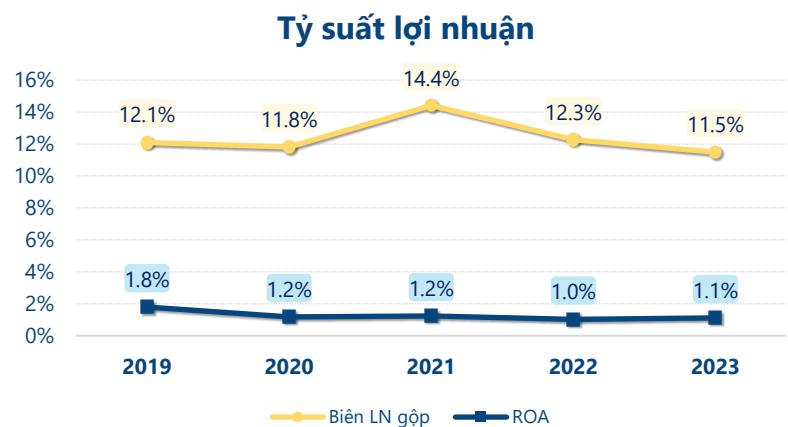
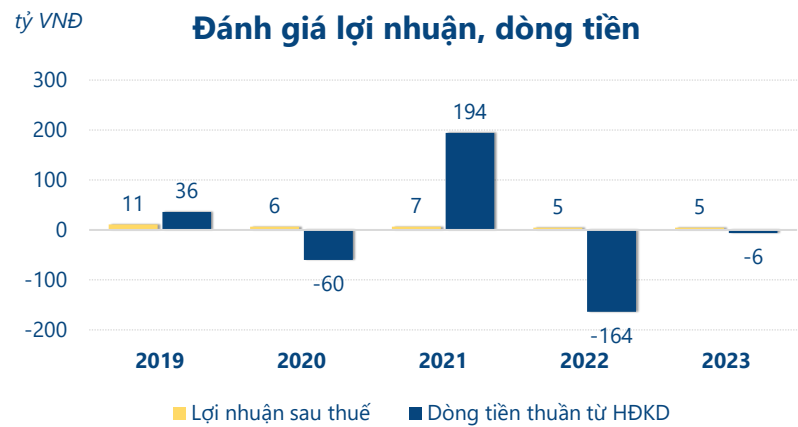


Năm **2023**, F-Score của **DLT** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

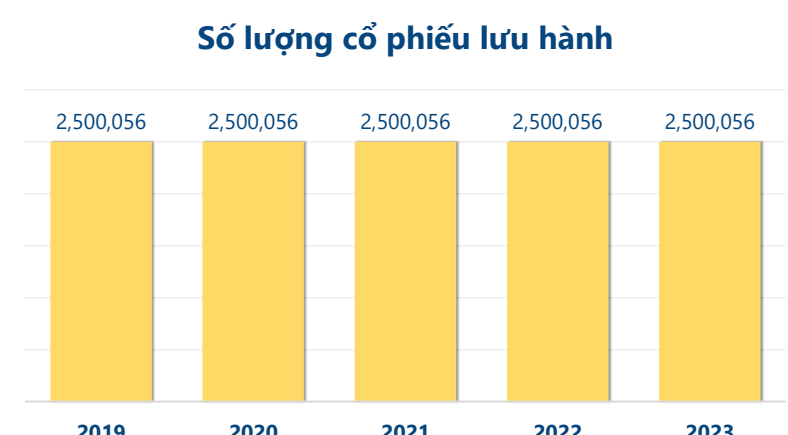
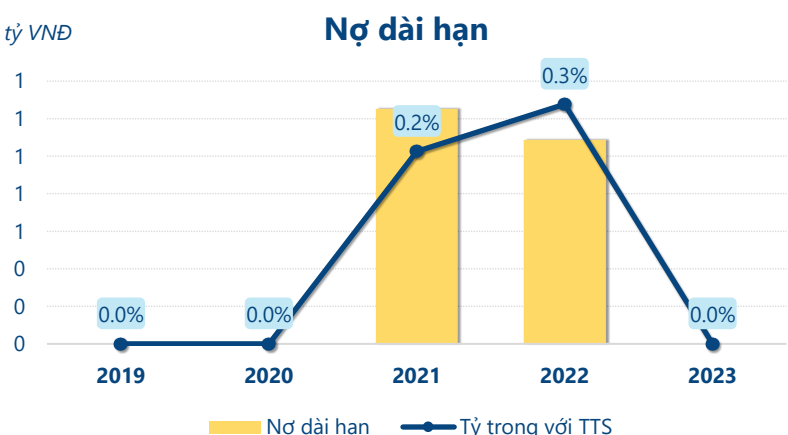
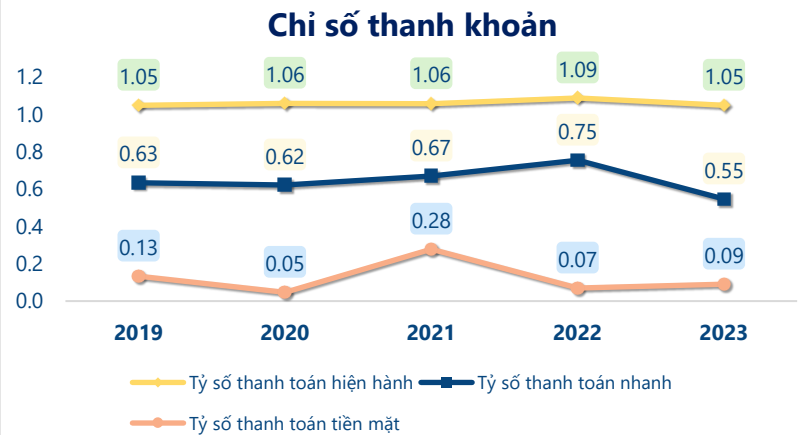
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DLT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	493	397	24.0%
Tài sản ngắn hạn	455	367	24.0%
Tiền và tương đương tiền	39.2	23.5	67.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	226	-14.6%
Hàng tồn kho	218	112	93.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.06	5.04	0.5%
Tài sản dài hạn	37.9	30.5	24.3%
Phải thu dài hạn	0.10	0.15	-32.6%
Tài sản cố định	18.3	11.0	67.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.57	-76.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.3	18.8	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	434	338	28.2%
Nợ ngắn hạn	434	337	28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	132	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	174	34.7%
Nợ dài hạn	0	1.09	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.09	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,778	1,237	1,054	1,388	1,373
Giá vốn hàng bán	1,563	1,091	902	1,218	1,215
Lợi nhuận gộp	215	146	152	170	158
Doanh thu HĐTC	2.65	1.38	2.62	4.79	1.89
Chi phí TC	12.1	11.5	5.97	21.3	14.2
Chi phí lãi vay	11.2	10.9	5.93	10.2	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	154	102	110	112	105
Chi phí QLDN	41.3	26.6	30.1	29.5	34.8
LN thuần từ HĐKD	10.7	7.58	8.11	12.3	5.75
Lợi nhuận khác	2.88	0.39	0.03	0.50	1.78
LN trước thuế	13.6	7.97	8.14	12.8	7.53
Lợi nhuận sau thuế	10.8	6.37	6.50	4.95	4.97
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	6.37	6.50	4.95	4.97

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.2	-60.3	194	-164	-6.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	-0.68	-3.01	2.05	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.2	8.65	-69.5	43.4	32.5
Tiền đầu kỳ	101	72.2	19.9	142	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	-52.3	122	-118	15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	72.2	19.9	142	23.5	39.2